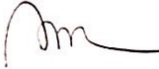


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		52.907.905.660	53.430.089.529
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.132.756.121	3.919.238.204
111	1. Tiền		7.132.756.121	3.919.238.204
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.059.752.854	42.154.487.927
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	42.730.506.615	45.492.192.157
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	900.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	640.828.707	739.755.758
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.311.582.468)	(4.078.359.988)
140	III. Hàng tồn kho	7	6.688.614.193	7.322.627.505
141	1. Hàng tồn kho		8.096.118.297	8.754.051.122
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.407.504.104)	(1.431.423.617)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		26.782.492	33.735.893
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	26.782.492	33.735.893
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.150.437.139	1.588.533.600
220	I. Tài sản cố định		1.069.704.504	1.389.181.686
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.069.704.504	1.389.181.686
222	- Nguyên giá		3.320.960.497	3.320.960.497
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.251.255.993)	(1.931.778.811)
260	II. Tài sản dài hạn khác		80.732.635	199.351.914
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	80.732.635	199.351.914
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		54.058.342.799	55.018.623.129

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		33.940.630.503	35.593.686.663
310	I. Nợ ngắn hạn		33.940.630.503	35.593.686.663
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	24.360.646.330	26.075.215.569
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.000.000	11.159.649
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.494.090.809	2.993.008.275
314	4. Phải trả người lao động		4.062.537.653	1.471.965.040
319	5. Phải trả ngắn hạn khác		432.258.081	448.544.114
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	2.054.923.653	4.145.284.116
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		533.173.977	448.509.900
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.117.712.296	19.424.936.466
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	20.117.712.296	19.424.936.466
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.000.000.000	10.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.874.699.216	6.059.650.418
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.243.013.080	3.365.286.048
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		620.446.473	620.446.473
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		2.622.566.607	2.744.839.575
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		54.058.342.799	55.018.623.129


Trần Thị Anh Đào
Người lập biểu


Nguyễn Thị Kim Liên
Kế toán trưởng

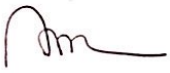



Hà Thị Hải Yến
Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	71.374.131.907	72.800.947.096
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	318.071.967	406.433.625
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.056.059.940	72.394.513.471
11	4. Giá vốn hàng bán	17	47.693.992.592	45.844.073.307
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.362.067.348	26.550.440.164
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	30.121.049	79.547.578
22	7. Chi phí tài chính	19	425.953.630	64.678.651
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		404.259.124	64.678.651
25	8. Chi phí bán hàng	20	9.690.748.215	12.283.761.123
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	9.302.693.157	10.486.362.280
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.972.793.395	3.795.185.688
31	11. Thu nhập khác	22	945.349	342.263.738
32	12. Chi phí khác	23	22.824.388	16.329.040
40	13. Lợi nhuận khác		(21.879.039)	325.934.698
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.950.914.356	4.121.120.386
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	828.347.749	826.280.811
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>3.122.566.607</u>	<u>3.294.839.575</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	2.623	2.745


Trần Thị Anh Đào
Người lập biểu


Nguyễn Thị Kim Liên
Kế toán trưởng




Hà Thị Hải Yến
Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		74.471.485.038	76.087.128.762
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(47.948.584.776)	(59.221.152.785)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.971.126.902)	(14.795.888.011)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(404.259.124)	(64.678.651)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.008.867.101)	(543.639.718)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.242.116.178	13.051.811.358
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.575.676.645)	(15.983.228.715)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.805.086.668	(1.469.647.760)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	162.000.000
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.690.912	79.547.578
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.690.912	241.547.578
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(5.899.200)	(149.003.508)
33	2. Tiền thu từ đi vay		5.954.923.653	3.050.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(8.045.284.116)	(2.013.273.400)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.500.000.000)	(775.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.596.259.663)	112.523.092
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.213.517.917	(1.115.577.090)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.919.238.204	5.034.815.294
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	7.132.756.121	3.919.238.204


Trần Thị Anh Đào
Người lập biểu


Nguyễn Thị Kim Liên
Kế toán trưởng


Hà Thị Hải Yến
Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

